

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG TRỊ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	14
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	22
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	22
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	22
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	23
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)...24	
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$).....	25
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d1)	25
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	28
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	28
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	28

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm tỉnh Quảng Trị được biên soạn 1 năm 1 lần để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Quảng Trị là một tỉnh thuộc lưu vực sông Thạch Hãn và sông Gianh có diện tích tự nhiên là 12.700km². Mùa khô được diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin năm bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình các tháng và chất lượng nước năm 2025; Dự báo mực nước dưới đất 04 quý năm 2026 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước năm 2025 trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

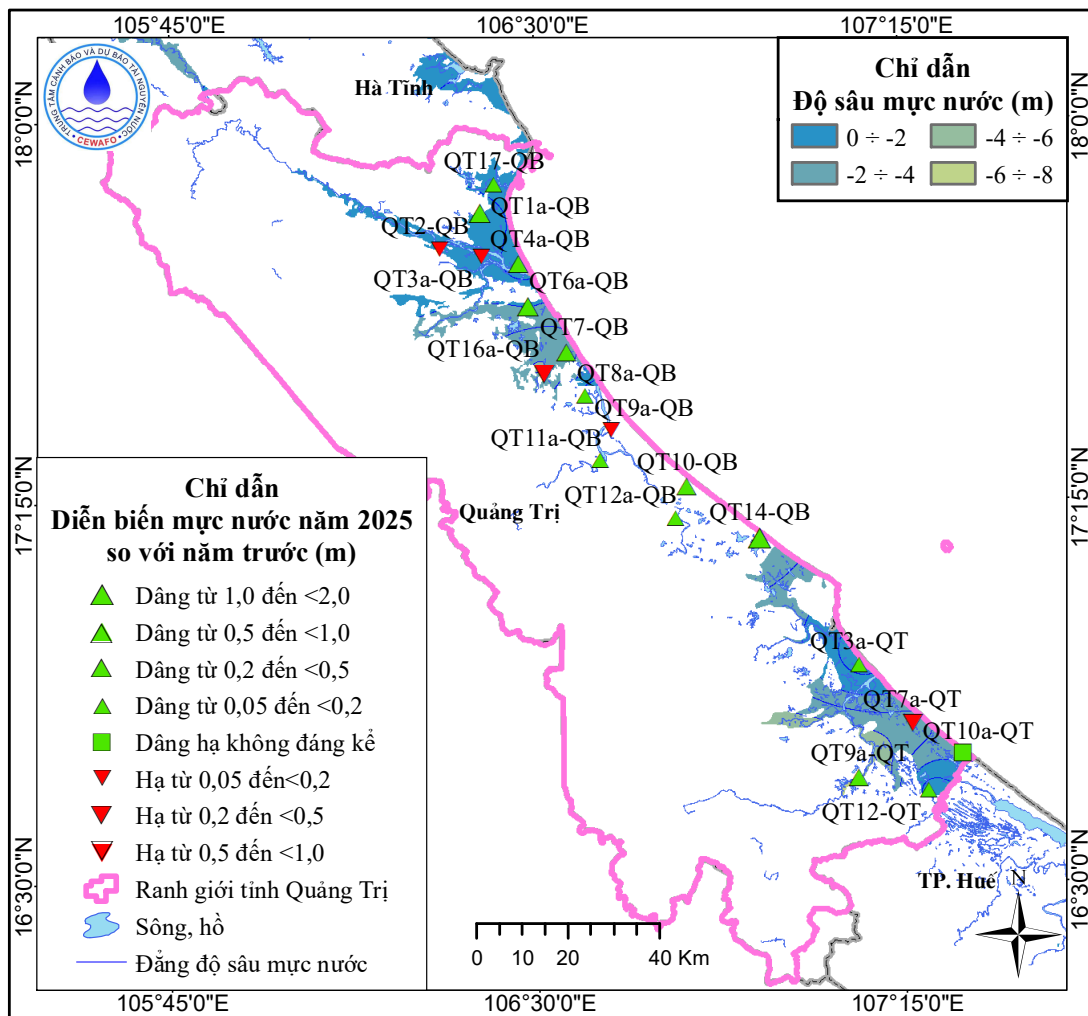
Nguồn nước dưới đất tỉnh Quảng Trị phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.158.971,1m³/ngày, tầng chứa nước qp là 432.569,5m³/ngày, tầng chứa nước n là 227,1m³/ngày, tầng chứa $\beta(n-q)$ là 371,3m³/ngày và tầng chứa nước d_1 là 42.764,3m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 1,02m tại xã Sen Nưư (QT14-QB) và hạ thấp nhất là 0,61m tại xã Nam Trạch (QT16a-QB).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,55m tại xã Hoà Trạch (QT17-QB) và sâu nhất là -6,5m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng gh

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qh (m)

Năm 2025	xã Cửa Việt (QT3a-QT)	xã Triệu Cơ (QT7a-QT)	phường Quảng Trị (QT9a-QT)	xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)	xã Diên Sanh (QT12-QT)	xã Trung Thuần (QT1a-QB)	xã Nam Ba Đồn (QT2-QB)	xã Nam Gianh (QT3a-QB)	phường Bắc Gianh (QT4a-QB)	xã Đông Trạch (QT6a-QB)
Tháng 1	-0,34	-2,65	-5,92	-2,16	-0,64	-1,63	-1,43	-1,38	-0,70	-1,71
Tháng 2	-0,38	-2,64	-6,20	-2,18	-0,68	-1,87	-1,54	-1,49	-0,80	-2,16
Tháng 3	-0,67	-2,83	-6,53	-2,26	-0,73	-1,83	-1,77	-1,31	-0,75	-2,10
Tháng 4	-0,72	-2,93	-6,79	-2,36	-0,75	-2,16	-1,61	-1,53	-0,81	-2,15
Tháng 5	-0,99	-3,12	-7,33	-2,49	-0,88	-2,20	-1,36	-1,59	-0,83	-2,05
Tháng 6	-0,98	-2,74	-7,49	-2,38	-0,69	-1,99	-1,33	-1,68	-0,61	-1,91
Tháng 7	-0,94	-3,34	-7,48	-2,49	-0,69	-2,24	-1,75	-2,12	-0,90	-3,22
Tháng 8	-1,05	-3,79	-7,43	-2,51	-0,73	-2,22	-1,91	-2,25	-0,99	-3,84
Tháng 9	-0,84	-3,65	-6,97	-2,28	-0,71	-0,90	-1,06	-1,45	-0,26	-1,73
Tháng 10	-0,54	-4,15	-5,79	-2,00	0,01	-0,79	-0,95	-1,02	-0,19	-0,85
Tháng 11	-0,42	-4,31	-4,69	-1,96	-0,40	-0,97	-1,09	-1,16	-0,25	-1,03
Tháng 12	-0,48	-4,54	-5,39	-2,11	-0,66	-1,54	-1,23	-1,38	-0,15	-1,29

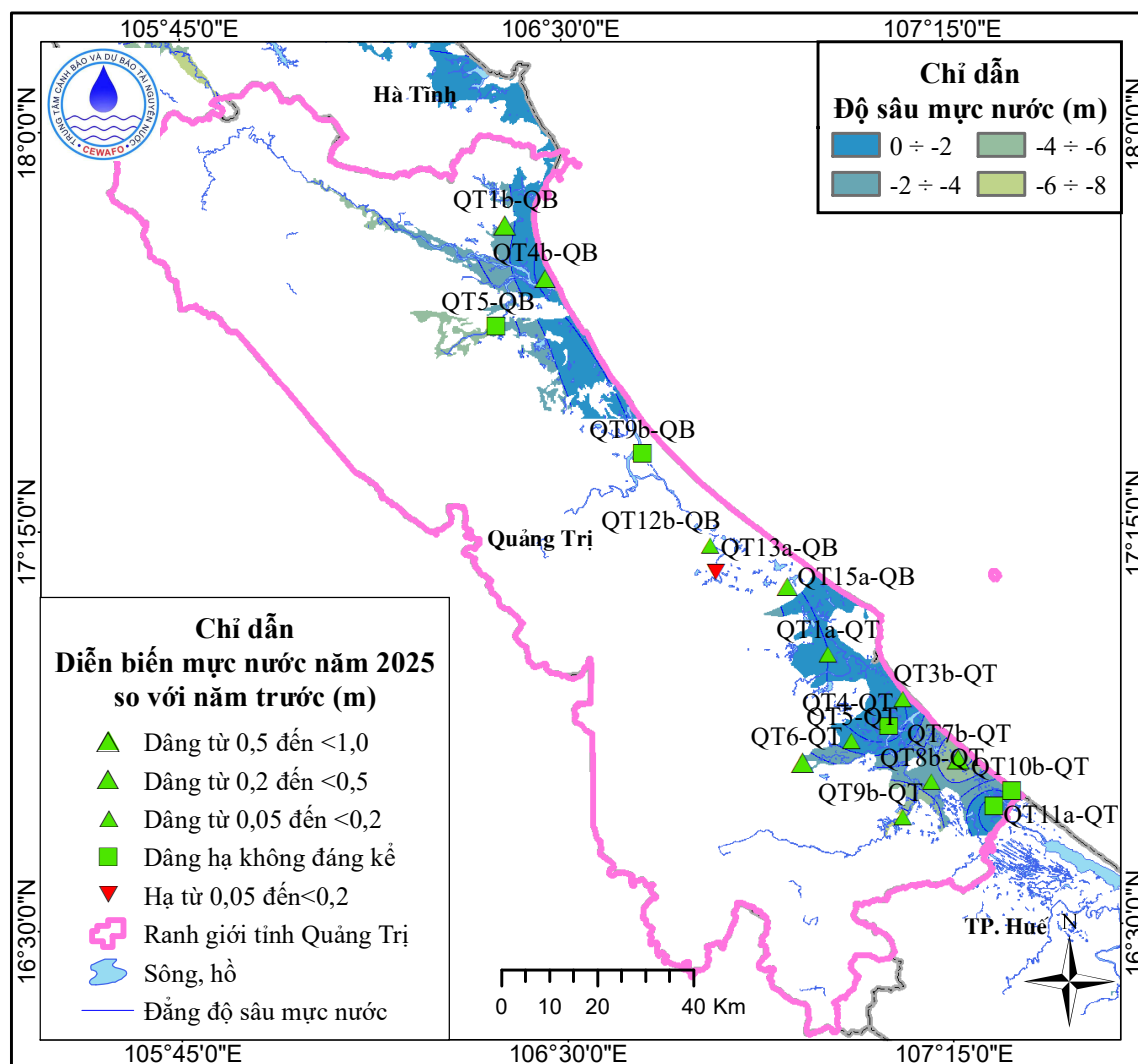
Năm 2025	xã Hoàn Lão (QT7-QB)	phường Đồng Hới (QT8a-QB)	xã Quảng Ninh (QT9a-QB)	xã Cam Hồng (QT10-QB)	xã Trường Ninh (QT11a-QB)	xã Lệ Thủy (QT12a-QB)	xã Sen Nư (QT14-QB)	xã Nam Trạch (QT16a-QB)	xã Hoà Trạch (QT17-QB)
Tháng 1	-2,55	-0,80	-1,02	-1,94	-2,01	-2,11	-4,23	-2,28	-0,77
Tháng 2	-2,82	-0,83	-1,00	-1,98	-2,00	-1,98	-4,00	-2,57	-0,82

Năm 2025	xã Hoàn Lão (QT7- QB)	phường Đồng Hới (QT8a-QB)	xã Quảng Ninh (QT9a-QB)	xã Cam Hồng (QT10-QB)	xã Trường Ninh (QT11a-QB)	xã Lệ Thủy (QT12a- QB)	xã Sen Ngư (QT14-QB)	xã Nam Trạch (QT16a-QB)	xã Hoà Trạch (QT17-QB)
Tháng 3	-2,81	-0,56	-1,06	-2,27	-2,17	-1,89	-3,75	-2,49	-0,69
Tháng 4	-3,87	-0,72	-1,16	-2,75	-2,31	-1,90	-3,73	-4,00	-0,66
Tháng 5	-4,25	-0,65	-1,26	-3,09	-2,44	-1,92	-3,93	-5,06	-0,67
Tháng 6	-4,06	-0,53	-1,20	-2,40	-2,14	-1,55	-3,30	-5,07	-0,56
Tháng 7	-4,56	-0,97	-1,30	-2,49	-2,44	-1,88	-3,42	-5,67	-0,91
Tháng 8	-4,86	-0,98	-1,26	-3,10	-2,39	-2,01	-3,79	-5,83	-0,84
Tháng 9	-3,41	-0,18	-1,16	-2,52	-1,66	-1,84	-3,81	-4,05	-0,15
Tháng 10	-2,97	-0,12	-0,94	-1,79	-1,35	-1,12	-3,63	-3,48	-0,13
Tháng 11	-2,64	-0,12	-0,70	-1,60	-1,36	-1,16	-3,12	-3,24	-0,21
Tháng 12	-2,70	-0,26	-0,98	-1,90	-1,49	-1,56	-3,33	-3,02	-0,17

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,66m tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT) và hạ thấp là 0,09m tại xã Trường Phú (QT13a-QB).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,15m tại xã Cửa Việt (QT4-QT) và sâu nhất là -6,54m tại phường Quảng Trị (QT9b-QT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tại q (m)

Năm 2025	xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)	xã Cửa Việt (QT3b-QT)	xã Cửa Việt (QT4-QT)	xã Hiếu Giang (QT5-QT)	xã Cam Lộ (QT6-QT)	xã Triệu Cơ (QT7b-QT)	xã Triệu Cơ (QT8b-QT)	phường Quảng Trị (QT9b-QT)	xã Mỹ Thủy (QT10b-QT)
Tháng 1	-0,83	-0,94	-0,20	-1,41	-3,40	-5,52	-3,35	-5,90	-2,41
Tháng 2	-0,86	-0,97	-0,19	-1,57	-4,05	-5,53	-3,44	-6,18	-2,44
Tháng 3	-0,91	-1,05	-0,23	-1,68	-4,22	-5,56	-3,45	-6,51	-2,49
Tháng 4	-0,97	-1,08	-0,08	-1,46	-4,64	-5,58	-3,58	-6,77	-2,56
Tháng 5	-1,38	-1,26	-0,10	-1,46	-4,96	-5,46	-3,85	-7,31	-2,66
Tháng 6	-1,30	-1,19	-0,21	-1,62	-3,61	-5,42	-3,92	-7,47	-2,65
Tháng 7	-1,25	-1,19	-0,09	-1,61	-3,75	-5,47	-3,83	-7,46	-2,69
Tháng 8	-1,33	-1,33	-0,08	-1,62	-4,36	-5,51	-3,80	-7,41	-2,68
Tháng 9	-1,12	-1,13	-0,03	-1,25	-4,14	-5,25	-3,52	-6,95	-2,54
Tháng 10	-0,86	-0,86	-0,04	-1,05	-1,41	-4,79	-2,95	-5,78	-2,35
Tháng 11	-0,43	-0,81	-0,34	-0,94	-1,21	-4,97	-2,86	-4,79	-2,23
Tháng 12	-0,62	-0,86	-0,21	-1,12	-2,48	-5,05	-3,39	-5,95	-2,34

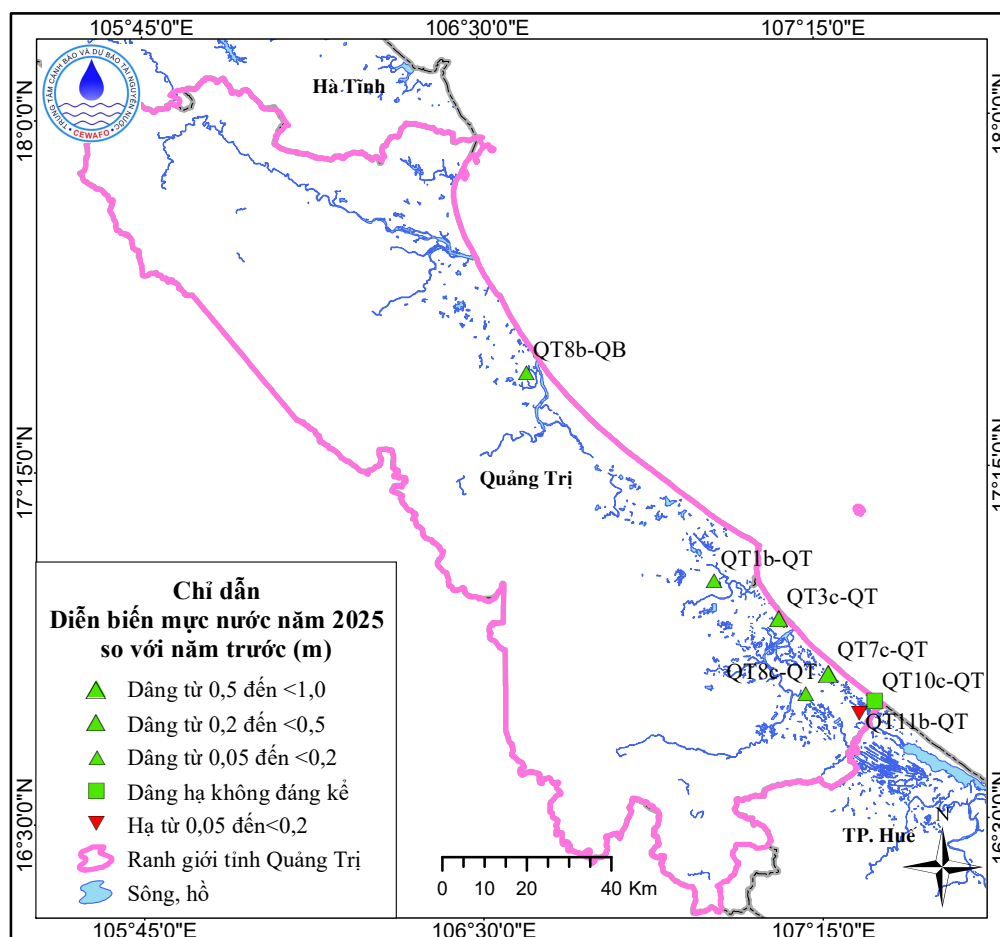
Năm 2025	xã Mỹ Thủy (QT11a-QT)	xã Trung Thuần (QT1b-QB)	phường Bắc Giang (QT4b-QB)	xã Bồ Trạch (QT5-QB)	xã Quảng Ninh (QT9b-QB)	xã Lệ Thủy (QT12b-QB)	xã Sen Nư (QT15a-QB)	xã Trường Phú (QT13a-QB)
Tháng 1	-0,27	-2,52	-0,70	-3,58	-0,85	-0,75	-0,89	-4,05
Tháng 2	-0,25	-2,61	-0,92	-3,80	-0,98	-0,81	-0,89	-4,17
Tháng 3	-0,24	-2,50	-0,81	-3,84	-0,96	-0,82	-0,96	-4,29

Năm 2025	xã Mỹ Thủy (QT11a-QT)	xã Trung Thuần (QT1b-QB)	phường Bắc Giành (QT4b-QB)	xã Bồ Trách (QT5-QB)	xã Quảng Ninh (QT9b-QB)	xã Lệ Thủy (QT12b-QB)	xã Sen Ngư (QT15a-QB)	xã Trường Phú (QT13a-QB)
Tháng 4	-0,32	-2,48	-0,87	-4,09	-1,04	-0,88	-1,15	-4,30
Tháng 5	-0,39	-2,36	-0,83	-4,16	-1,21	-1,02	-1,66	-4,43
Tháng 6	-0,41	-2,17	-0,60	-4,06	-1,16	-0,80	-1,49	-3,78
Tháng 7	-0,72	-2,41	-0,92	-4,50	-1,27	-0,93	-1,61	-4,37
Tháng 8	-0,57	-2,61	-0,99	-4,69	-1,26	-1,01	-1,84	-4,19
Tháng 9	-0,31	-1,79	-0,28	-3,82	-1,02	-0,73	-1,56	-3,94
Tháng 10	0,00	-1,77	-0,19	-3,41	-0,76	-0,27	-1,28	-3,08
Tháng 11	0,09	-1,97	-0,20	-2,79	-0,76	-0,35	-0,88	-2,75
Tháng 12	-0,07	-2,05	-0,21	-2,84	-0,89	-0,64	-0,87	-3,75

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,69m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT) và hạ thấp là 0,07m tại xã Mỹ Thủy (QT11b-QT).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,35m tại xã Mỹ Thủy (QT11b-QT) và sâu nhất là -5,33m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n

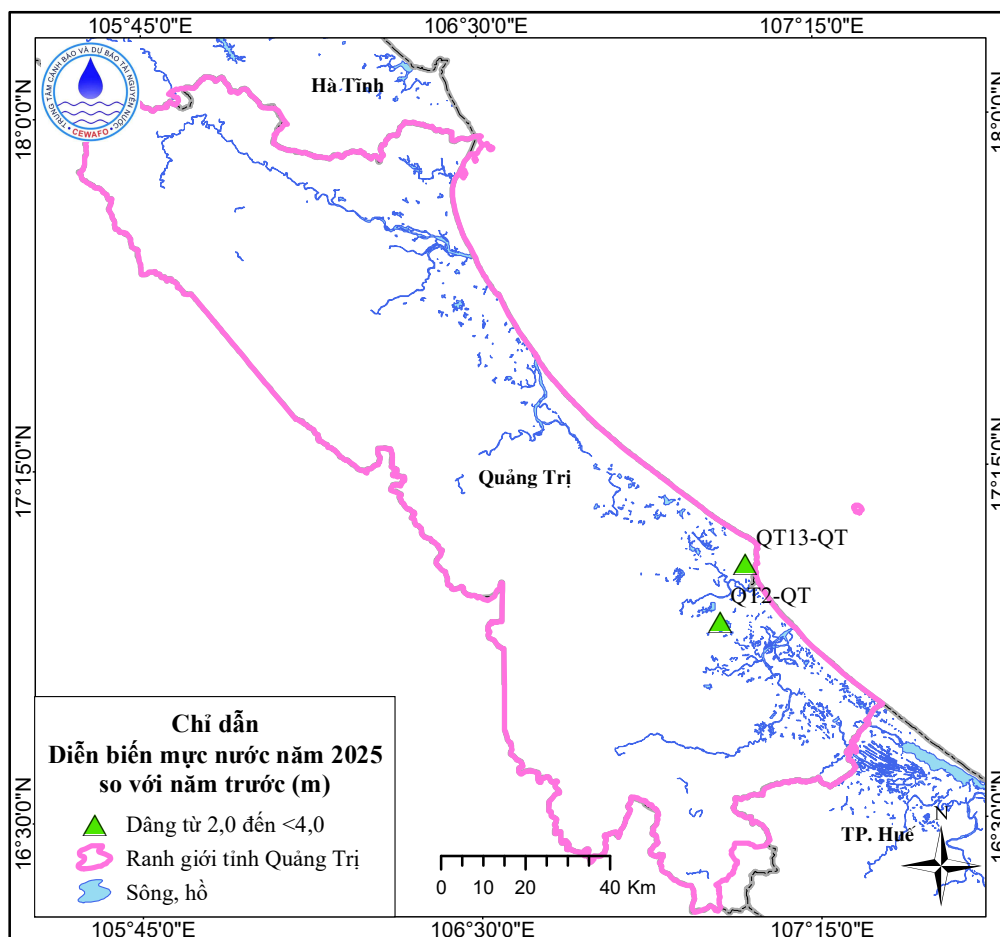
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng n (m)

Năm 2025	xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)	xã Cửa Việt (QT3c-QT)	xã Triệu Cơ (QT7c-QT)	xã Triệu Cơ (QT8c-QT)	xã Mỹ Thủy (QT10c-QT)	xã Mỹ Thủy (QT11b-QT)	phường Đồng Hới (QT8b-QB)
Tháng 1	-0,85	-1,49	-5,03	-3,60	-2,48	-0,24	-0,76
Tháng 2	-0,89	-1,43	-5,03	-3,71	-2,52	-0,22	-0,80
Tháng 3	-0,93	-1,43	-5,06	-3,71	-2,57	-0,24	-0,63
Tháng 4	-0,99	-1,47	-5,32	-3,83	-2,63	-0,29	-0,63
Tháng 5	-1,40	-1,66	-5,54	-4,07	-2,71	-0,38	-0,49
Tháng 6	-1,33	-1,57	-5,53	-4,15	-2,69	-0,39	-0,44
Tháng 7	-1,27	-1,60	-5,58	-4,05	-2,74	-0,73	-0,81
Tháng 8	-1,36	-1,79	-5,60	-4,01	-2,73	-0,58	-0,88
Tháng 9	-1,15	-1,63	-5,52	-3,78	-2,58	-0,32	-0,19
Tháng 10	-0,90	-1,42	-5,36	-3,26	-2,38	-0,25	-0,17
Tháng 11	-0,47	-1,27	-5,18	-2,88	-2,30	-0,20	-0,22
Tháng 12	-0,81	-1,26	-5,23	-3,22	-2,42	-0,32	-0,11

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Độ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 2,84m tại xã Cồn Tiên (QT2-QT).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -10,97m tại xã Cồn Tiên (QT2-QT) và sâu nhất là -12,46m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng $\beta(n-q)$

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng $\beta(n-q)$ (m)

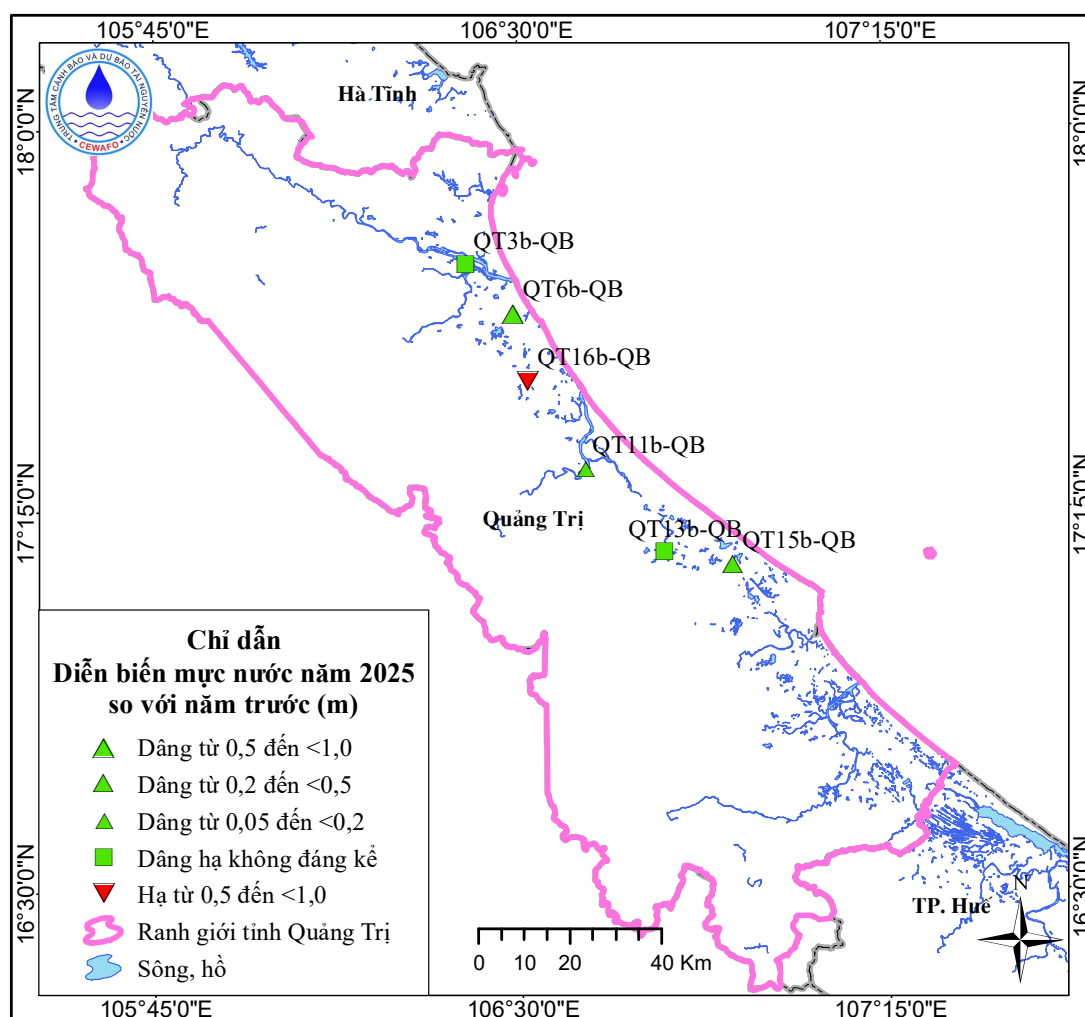
Năm 2025	xã Cồn Tiên (QT2-QT)	xã Cửa Tùng (QT13-QT)
Tháng 1	-12,63	-5,19
Tháng 2	-12,68	-7,52
Tháng 3	-13,07	-10,51
Tháng 4	-12,28	-13,76
Tháng 5	-11,51	-16,31
Tháng 6	-12,26	-16,45
Tháng 7	-12,14	-15,55
Tháng 8	-12,06	-15,76

Năm 2025	xã Cồn Tiên (QT2-QT)	xã Cửa Tùng (QT13-QT)
Tháng 9	-11,28	-15,35
Tháng 10	-8,59	-15,24
Tháng 11	-5,42	-9,56
Tháng 12	-7,73	-8,32

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,54m tại xã Đông Trạch (QT6b-QB) và hạ thấp là 0,51m tại xã Nam Trạch (QT16b-QB).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,25m tại xã Sen Nưư (QT15b-QB) và sâu nhất là -3,7m tại xã Nam Trạch (QT16b-QB).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng d₁

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng d₁ (m)

Năm 2025	xã Nam Gianh (QT3b-QB)	xã Đông Trạch (QT6b-QB)	xã Trường Ninh (QT11b-QB)	xã Trường Phú (QT13b-QB)	xã Sen Nư (QT15b-QB)	xã Nam Trạch (QT16b-QB)
Tháng 1	-2,24	-3,30	-2,05	-3,27	-0,83	-2,12
Tháng 2	-2,36	-3,69	-2,01	-3,41	-0,90	-2,44
Tháng 3	-2,38	-3,14	-2,16	-3,53	-0,99	-2,61
Tháng 4	-2,38	-2,96	-2,33	-3,52	-1,18	-4,07
Tháng 5	-2,19	-3,06	-2,57	-3,56	-1,71	-4,86
Tháng 6	-2,18	-2,77	-2,18	-3,01	-1,52	-4,76
Tháng 7	-2,65	-3,54	-2,48	-3,58	-1,64	-5,35
Tháng 8	-2,80	-4,07	-2,42	-3,41	-1,87	-5,48
Tháng 9	-1,89	-2,67	-1,72	-3,14	-1,59	-3,80
Tháng 10	-1,63	-1,99	-1,44	-2,28	-1,23	-3,25
Tháng 11	-1,91	-1,79	-1,33	-1,96	-0,82	-2,98
Tháng 12	-2,04	-1,97	-1,59	-2,91	-0,70	-2,65

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên tại một số công trình có hàm lượng Mangan, Chì vượt GTGH:

Hàm lượng Mn có 4/19 công trình vượt GTGH vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình QT2-QB (xã Nam Ba Đồn) và mùa mưa tại công trình QT3a-QB (xã Nam Gianh);

Hàm lượng Pb có 2/19 công trình vượt GTGH, 1 công trình QT8a-QB (phường Đồng Hới) vượt vào mùa khô và 1 công trình QT16a-QB (xã Nam Trạch) vượt vào mùa mưa.

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 5/19 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh) và vào mùa mưa tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thủy).

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH4	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1a-QB	180	35	0,06	0,04	0,04	0,01	0,009	0,002	0,04	0,03	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,02	0,01
QT2-QB	131	191	6,52	0,34	0,00	0,00	0,001	0,005	0,02	0,02	0,011	0,002	0,003	0,007	0,001	0,001	0,000	0,000	0,41	0,61
QT3a-QB	845	837	0,31	1,82	0,00	0,00	0,006	0,001	0,03	0,01	0,003	0,006	0,011	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	6,77	10,10
QT4a-QB	129	120	0,02	0,02	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,003	0,003	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,08	0,09
QT6a-QB	206	266	0,04	0,09	0,01	0,02	0,003	0,008	0,05	0,10	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,003	0,000	0,000	0,01	0,01
QT7-QB	116	61	0,09	0,05	0,00	0,00	0,001	0,002	0,01	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,02
QT8a-QB	125	123	0,07	0,05	0,06	0,01	0,015	0,002	0,07	0,05	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,25	0,29
QT9a-QB	141	156	0,01	0,09	0,07	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,15	0,27
QT10-QB	71	80	0,06	0,04	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	0,35	0,09
QT11a-QB	231	210	0,56	0,55	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,36	0,41
QT12a-QB	273	268	0,08	0,04	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,024	0,003	0,003	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	0,81	1,08
QT14-QB	56	40	0,32	0,16	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,02	0,040	0,030	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,13	0,20
QT16a-QB	96	158	0,01	0,22	0,00	0,06	0,003	0,019	0,03	0,06	0,002	0,002	0,003	0,012	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,03
QT17-QB	111	94	0,03	0,04	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,05	0,01
QT3a-QT	132	116	0,06	0,05	0,00	0,00	0,001	0,002	0,01	0,01	0,021	0,022	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,42	0,47
QT7a-QT	104	75	0,13	0,09	0,00	0,00	0,003	0,001	0,02	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,19	0,17
QT9a-QT	83	67	0,70	0,69	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	1,58	0,25
QT10a-QT	174	191	0,19	0,11	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	1,32	13,36
QT12-QT	982	983	0,16	0,16	0,00	0,00	0,003	0,001	0,01	0,01	0,016	0,013	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	9,57	11,23

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại từ nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 4/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Giang).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên tại một số công trình có hàm lượng Mangan, Chì vượt GTGH:

Hàm lượng Mn có 3/15 công trình vượt GTGH chủ yếu vào mùa mưa, vượt lớn nhất tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ);

Hàm lượng Pb có 2/15 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ).

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 3/15 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11a-QT (xã Mỹ Thủy).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH4	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1b-QB	53	116	0,22	0,76	0,00	0,00	0,002	0,002	0,01	0,03	0,002	0,002	0,003	0,005	0,001	0,001	0,000	0,000	0,14	0,99
QT4b-QB	7.883	8.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT5-QB	247	265	0,29	0,36	0,00	0,01	0,001	0,006	0,01	0,02	0,002	0,002	0,003	0,007	0,001	0,001	0,000	0,000	0,63	0,69
QT9b-QB	132	90	0,01	0,01	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,07	0,10
QT12b-QB	236	231	0,23	0,19	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	0,10	0,13
QT13a-QB	108	96	0,22	0,17	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,003	0,002	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,79	0,87
QT15a-QB	105	102	0,07	0,04	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	0,01	0,01
QT1a-QT	198	203	0,09	0,04	0,00	0,00	0,004	0,001	0,01	0,01	0,003	0,002	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,26	0,28
QT3b-QT	926	901	0,47	0,38	0,00	0,00	0,002	0,002	0,01	0,01	0,004	0,002	0,004	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,69	0,80
QT4-QT	189	194	0,09	0,06	0,00	0,00	0,015	0,004	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,23
QT5-QT	62	41	0,02	0,01	0,01	0,00	0,003	0,003	0,03	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,07	0,01
QT6-QT	92	73	0,02	0,02	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,003	0,000	0,000	0,20	0,02
QT7b-QT	1.920	756	1,30	0,81	0,03	0,01	0,042	0,011	0,25	0,07	0,016	0,006	0,046	0,012	0,001	0,001	0,001	0,000	0,35	2,61
QT8b-QT	3.942	3.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT9b-QT	114	83	0,04	0,05	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,60	0,04
QT10b-QT	1.836	1.665	0,43	0,54	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,007	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	1,39	1,51
QT11a-QT	894	901	0,06	0,05	0,01	0,00	0,005	0,001	0,01	0,01	0,003	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	7,36	8,17

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại từ nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 2/7 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên tại 2/6 công trình có hàm lượng Mangan vượt GTGH vào mùa khô, vượt lớn nhất tại công trình QT10c-QT (xã Mỹ Thủy)

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QT (xã Mỹ Thủy)

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH4	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1b-QT	962	105	0,04	0,02	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,005	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	0,33	0,96
QT3c-QT	88	75	0,62	0,38	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,18	0,41
QT7c-QT	389	373	0,13	0,07	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,81	0,46
QT8c-QT	9.363	9.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT10c-QT	1.703	1.916	0,78	0,31	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,007	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	1,12	1,68
QT11b-QT	881	846	0,06	0,06	0,00	0,00	0,002	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,008	0,001	0,001	0,000	0,000	10,04	12,01
QT8b-QB	910	897	0,17	0,16	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,004	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,42	0,51

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại từ nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh).
- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q_p

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT3b-QB	19.910	20.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT6b-QB	298	281	0,36	0,29	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,04	0,01
QT11b-QB	1.823	1.906	0,09	0,06	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,007	0,002	0,009	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,48	0,52
QT13b-QB	431	412	0,01	0,01	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,013	0,012	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,32	0,36
QT15b-QB	127	108	0,17	0,10	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,000	0,000	0,01	0,01
QT16b-QB	134	83	0,06	0,03	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,01

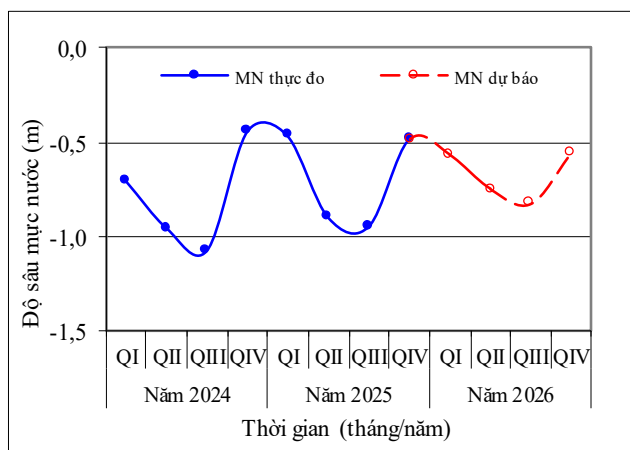
Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

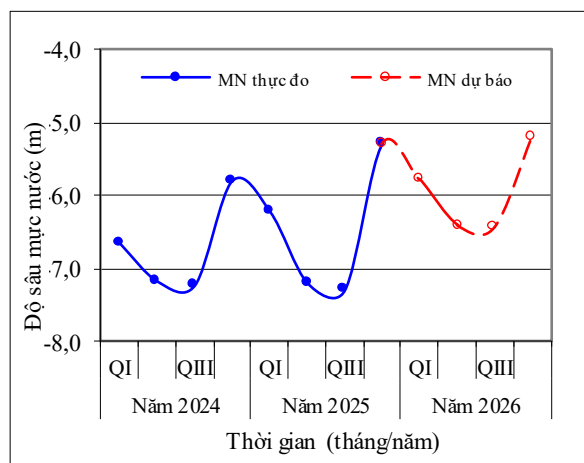
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

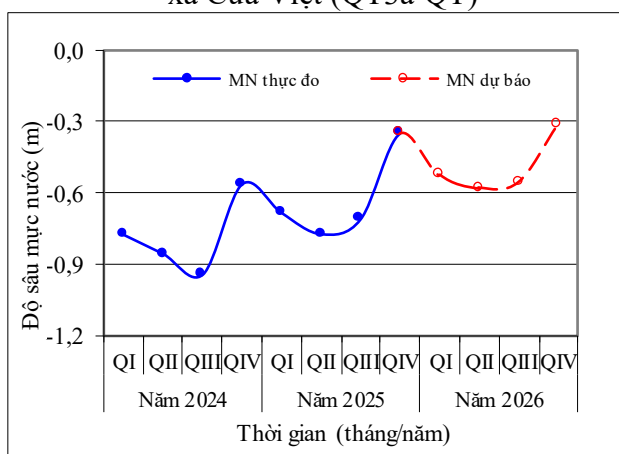
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



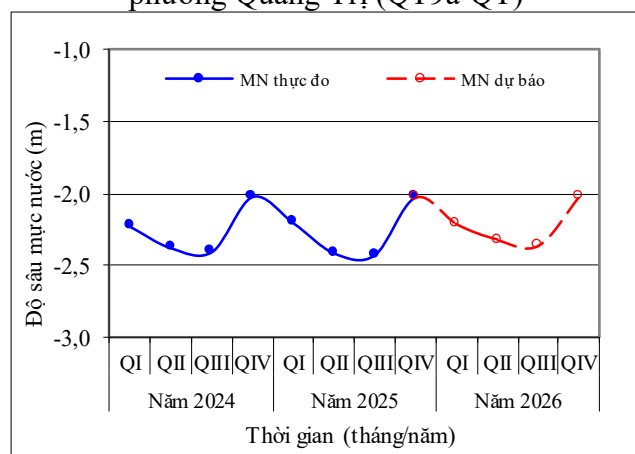
xã Cửa Việt (QT3a-QT)



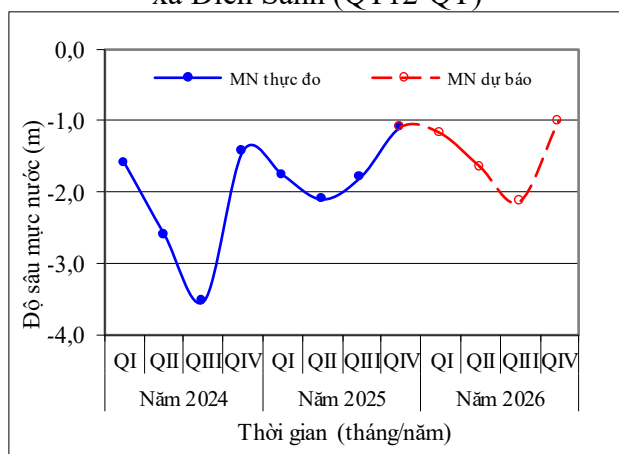
phường Quảng Trị (QT9a-QT)



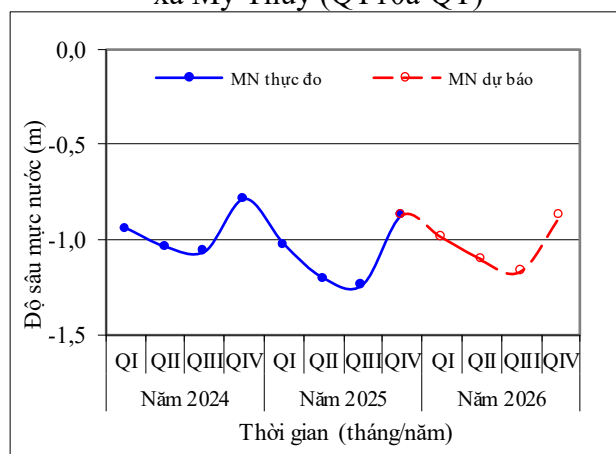
xã Diên Sanh (QT12-QT)



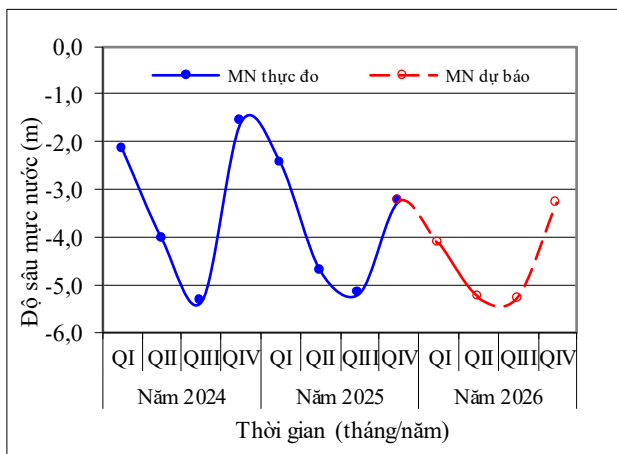
xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)



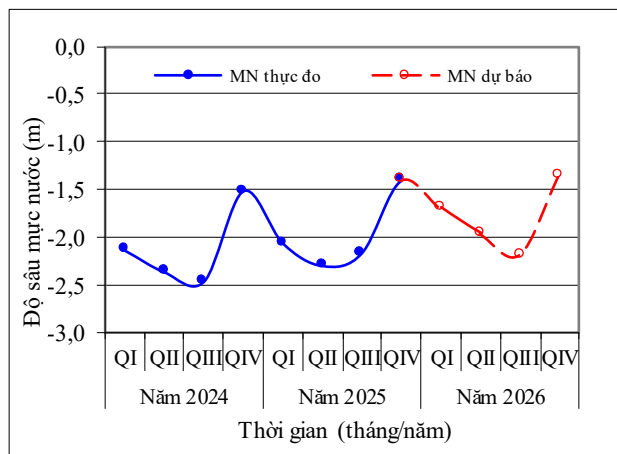
xã Trung Thuần (QT1a-QB)



xã Quảng Ninh (QT9a-QB)



xã Nam Trạch (QT16a-QB)

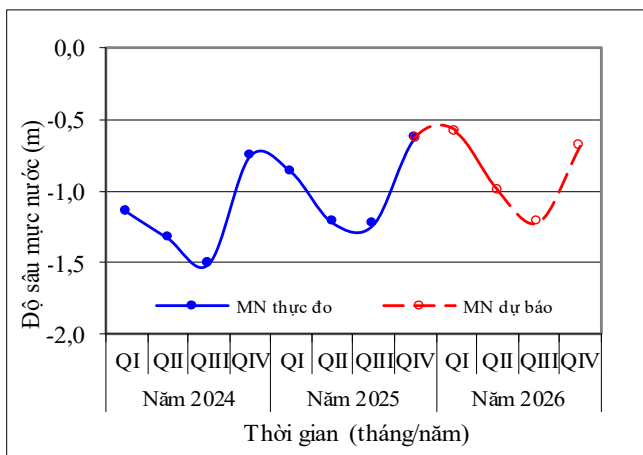


xã Trường Ninh (QT11a-QB)

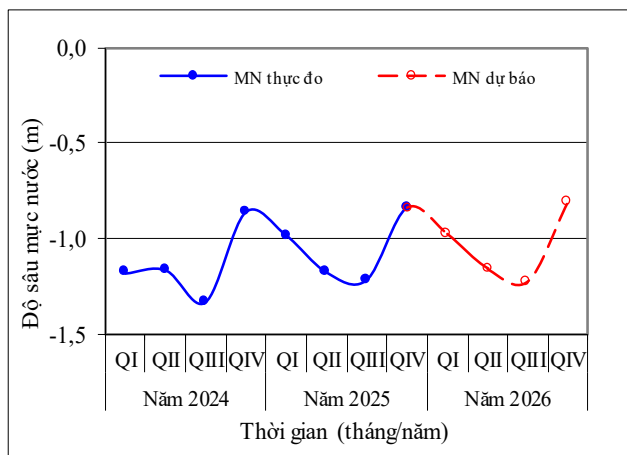
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

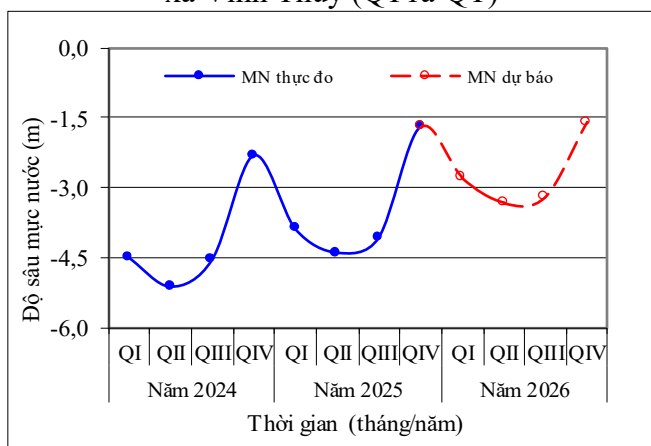
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



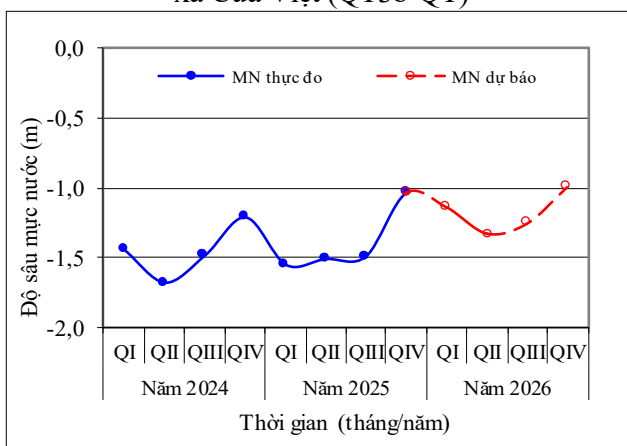
xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)



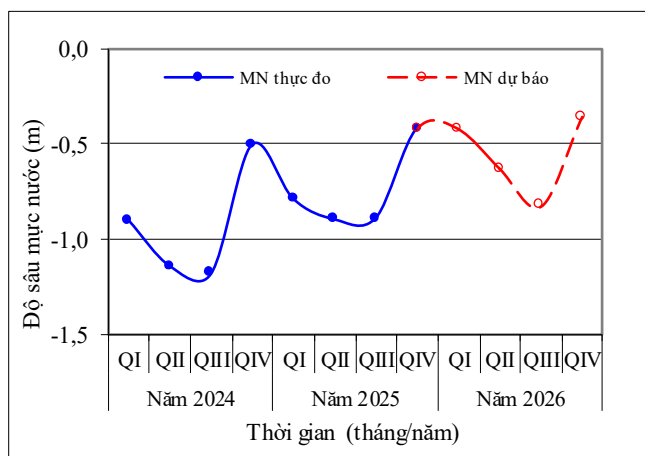
xã Cửa Việt (QT3b-QT)



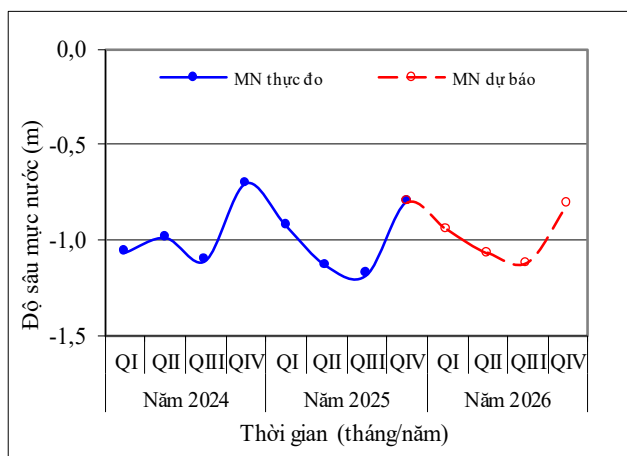
xã Cam Lộ (QT6-QT)



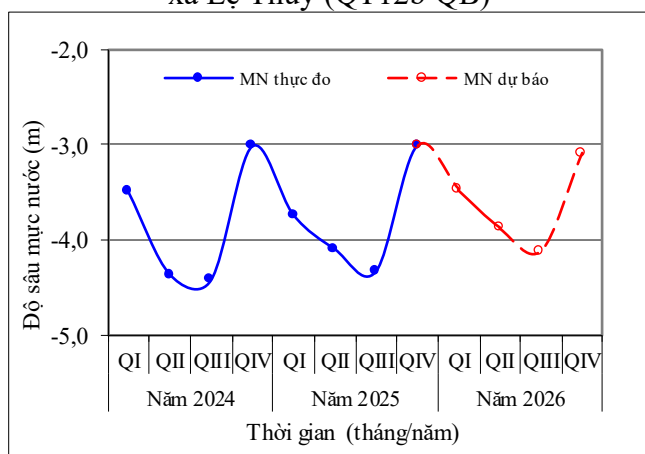
xã Hiếu Giang (QT5-QT)



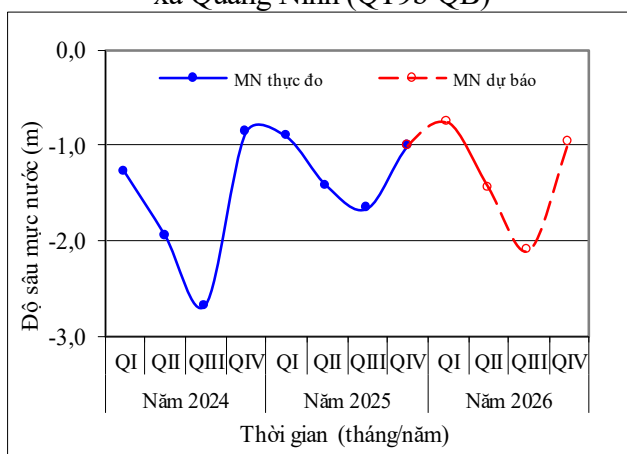
xã Lê Thủy (QT12b-QB)



xã Quảng Ninh (QT9b-QB)



xã Bồ Trạch (QT5-QB)



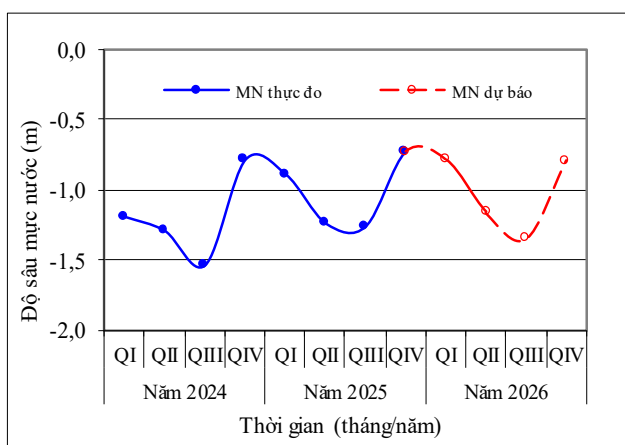
xã Sen Nưư (QT15a-QB)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

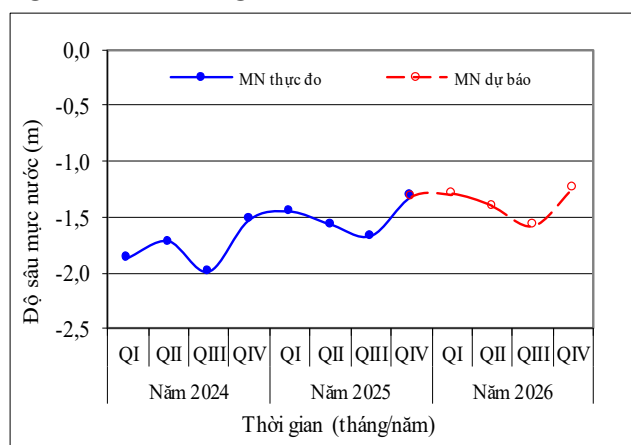
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên

Neogen (n)

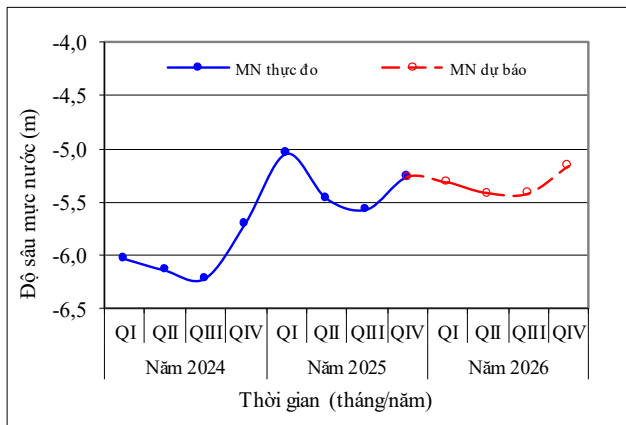
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



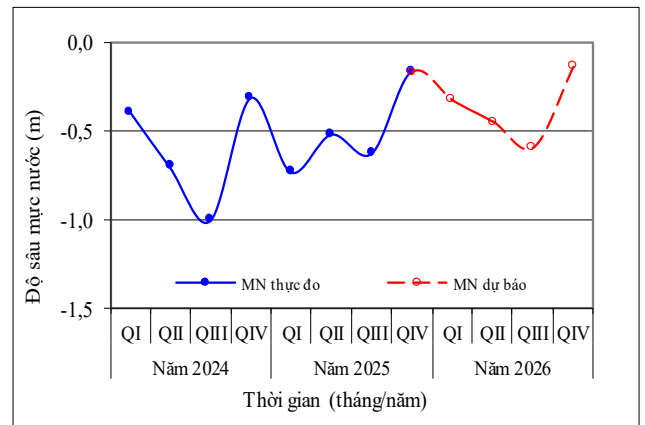
xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)



xã Cửa Việt (QT3c-QT)



xã Triệu Cơ (QT7c-QT)

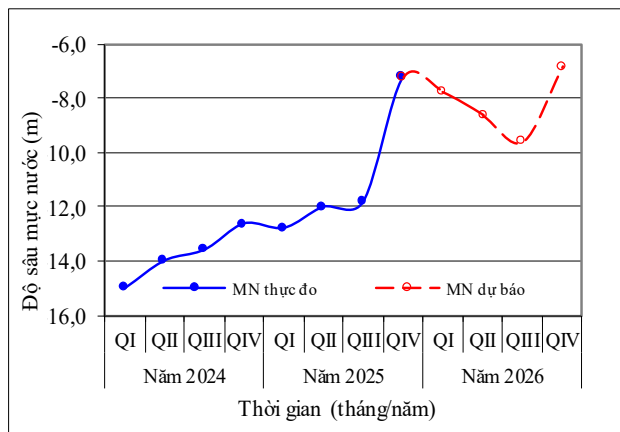


phường Đồng Hới (QT8b-QB)

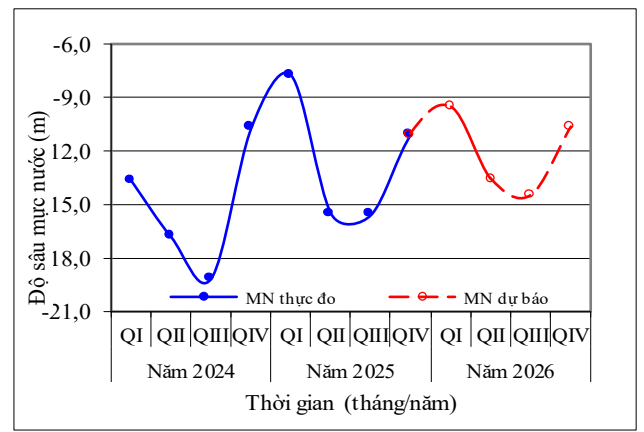
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Cồn Tiên (QT2-QT)



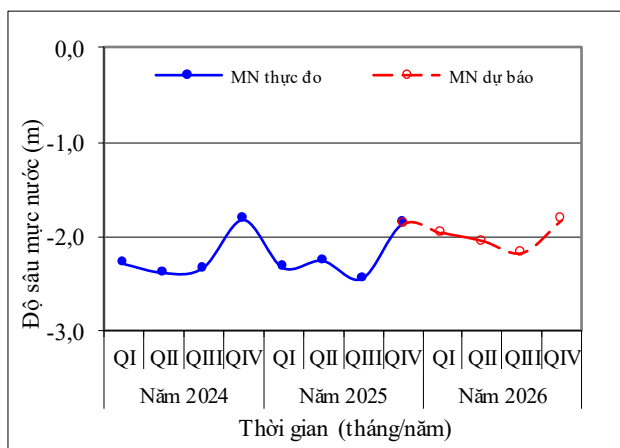
xã Cửa Tùng (QT13-QT)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n-q)$

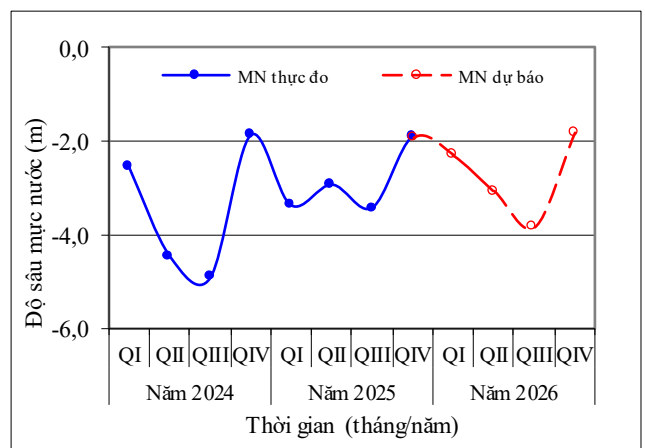
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới

(d_1)

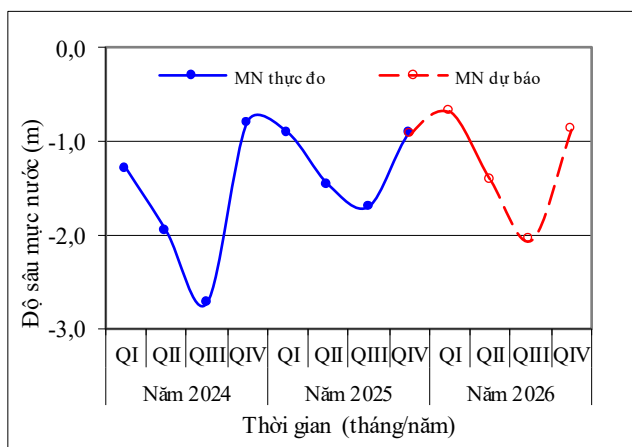
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



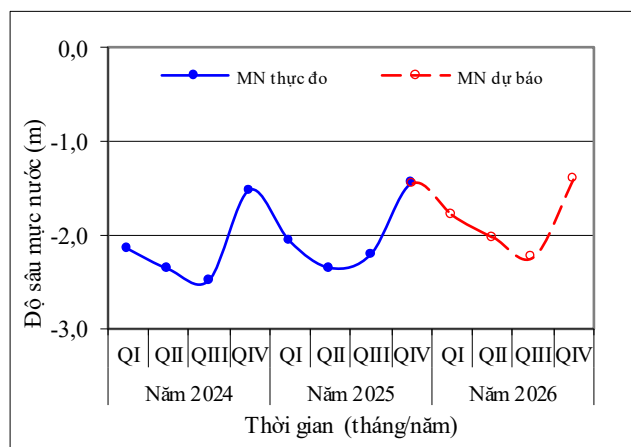
xã Nam Gianh (QT3b-QB)



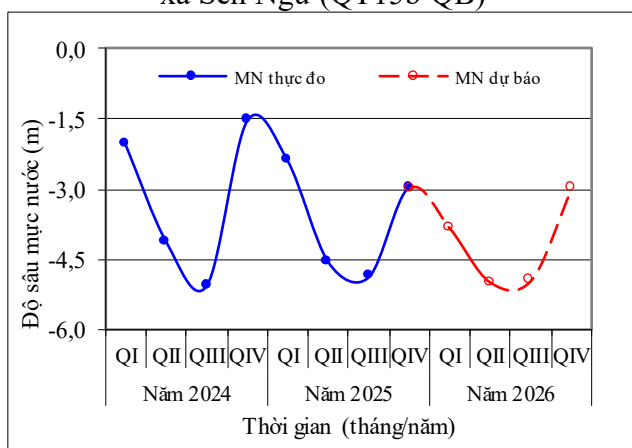
xã Đông Trạch (QT6b-QB)



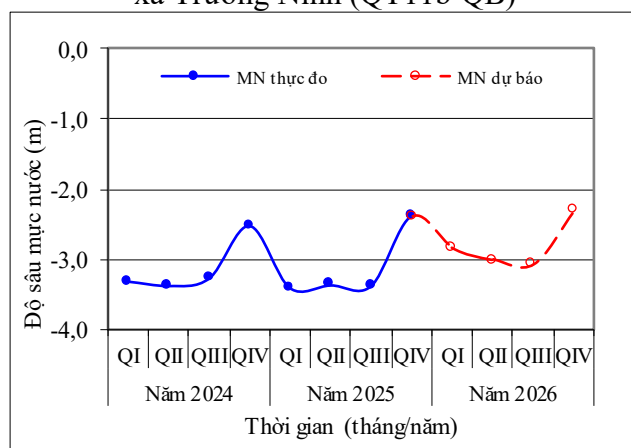
xã Sen Ngư (QT15b-QB)



xã Trường Ninh (QT11b-QB)



xã Nam Trạch (QT16b-QB)



xã Trường Phú (QT13b-QB)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng d_1

Bảng 10. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,56	-0,82	-0,67	III/2026
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-4,75	-5,28	-4,97	IV/2026
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-5,19	-6,44	-5,96	III/2026
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-2,02	-2,36	-2,23	III/2026
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,31	-0,58	-0,49	II/2026
6	QT1a-QB	xã Trung Thuần	-1,01	-2,14	-1,50	III/2026
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,04	-1,42	-1,17	III/2026
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-1,17	-1,54	-1,40	III/2026
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,16	-0,83	-0,50	III/2026
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-1,41	-3,53	-2,29	III/2026
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-2,75	-4,75	-3,81	III/2026
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,13	-0,75	-0,50	III/2026
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,88	-1,17	-1,04	III/2026
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-1,75	-2,55	-2,12	III/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,34	-2,18	-1,79	III/2026
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,21	-1,87	-1,65	III/2026
17	QT14-QB	xã Sen Nư	-3,18	-3,97	-3,51	III/2026
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-3,27	-5,28	-4,49	III/2026
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,02	-0,17	-0,06	II/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,58	-1,21	-0,87	III/2026
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-0,82	-1,23	-1,05	III/2026
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,10	-0,36	-0,21	III/2026
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-1,00	-1,33	-1,18	II/2026
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-1,59	-3,34	-2,73	II/2026
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-4,81	-5,18	-5,01	III/2026
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-3,01	-3,41	-3,21	III/2026
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-5,44	-6,65	-6,18	III/2026
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,40	-2,60	-2,50	III/2026
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	0,05	-0,15	-0,05	III/2026
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-1,84	-2,53	-2,09	III/2026
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,15	-0,83	-0,50	III/2026
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-3,09	-4,12	-3,64	III/2026
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,81	-1,12	-0,99	III/2026
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,36	-0,83	-0,56	III/2026
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-3,19	-3,97	-3,72	III/2026
17	QT15a-QB	xã Sen Nư	-0,77	-2,11	-1,32	III/2026
III	Tầng chứa nước n					
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,78	-1,35	-1,02	III/2026
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,24	-1,58	-1,38	III/2026
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,15	-5,42	-5,32	III/2026
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-3,04	-3,46	-3,28	III/2026
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,36	-2,62	-2,53	II/2026
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	-0,24	-0,37	-0,32	III/2026
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,14	-0,59	-0,38	III/2026
IV	Tầng chứa nước b(n-q)					
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-6,85	-9,61	-8,22	III/2026
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-9,54	-14,51	-12,05	III/2026
V	Tầng chứa nước d₁					
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-1,82	-2,17	-2,00	III/2026
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-1,81	-3,85	-2,75	III/2026
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-1,39	-2,23	-1,86	III/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-2,31	-3,07	-2,80	III/2026
5	QT15b-QB	xã Sen Ngư	-0,69	-2,05	-1,25	III/2026
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-2,97	-4,98	-4,18	II/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất năm 2026 so với mực nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng là chính.

Trong khu vực tỉnh Quảng Trị, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong khu vực tốt, nước từ nhạt đến mặn. Tuy nhiên một số công trình có hàm lượng Mn, Pb và Amoni vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Quảng Trị thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Trị chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Nam Ba Đồn (QT2-QB); Chì vượt tại phường Đồng Hới (QT8a-QB); Amoni vượt lớn nhất tại xã Diên Sanh (QT12-QT).

+ Tầng qp: Mangan và Chì vượt lớn nhất tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT); Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện